shén jīng zhì

神经质

adjective/noun · neurotic; nervous

Example Sentences

tā yǒu diǎn shén jīng zhì zǒng shì dān xīn xiǎo shì
她有点神经质，总是担心小事。

She is a bit neurotic and always worries about small things.

tā de shén jīng zhì xìng gé ràng péng you hěn nán xiāng chǔ
他的神经质性格让朋友很难相处。

His neurotic personality makes it hard for friends to get along with him.

Trace each character, then write the word on your own.

神 神 神 神 神 神 神 神 神 神 神

神

经 经 经 经 经 经 经 经 经 经 经

质 质 质 质 质 质 质 质 质 质 质